

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **Quý I Năm 2010**

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2010 của Công ty Cổ phần Đầu tư – Thương mại SMC bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Công ty Cổ phần Đầu tư – Thương mại SMC và Công ty con (gọi chung là Tập đoàn).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn** : Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất và thương mại
- Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung gió nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở); Xây dựng, lắp đặt công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Sửa chữa nhà ở, trang trí nội ngoại thất; Lập dự án đầu tư xây dựng; Kinh doanh nhà; Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm; Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất nhập khẩu.
- Tổng số các công ty thành viên** :06
- Danh sách các công ty thành viên**

| <i>Tên công ty</i> | <i>Địa chỉ</i> | <i>Tỷ lệ lợi ích</i> | <i>Quyền biểu quyết</i> |
|--------------------------------------|---|-----------------------------|--------------------------------|
| Công ty TNHH Thép SMC | Đường 1B, Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa Vũng Tàu. | 100 % | 100 % |
| Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương | Đường số 5, KCN Đồng An, Thuận An – Bình Dương | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC | KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành – BRVT | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước | Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, Nhà Bè – TP. HCM | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Thép SMC | 124 Ung Văn Khiêm, P. 25, Bình Thạnh – HCM | 100% | 100% |
| Công ty CP Hải Việt | Lô số 47, KCN Quang Minh, Mê Linh – TP. Hà Nội | 60% | 60% |

6. Các công ty Liên doanh - liên kết

| <i>Tên công ty</i> | <i>Địa chỉ</i> | <i>Tỷ lệ lợi ích</i> | <i>Quyền biểu quyết</i> |
|--|---|-----------------------------|--------------------------------|
| Công ty CP Sản xuất Thương mại Vật Tư Sao Việt | 147/ 6 Ung Văn Khiêm, P. 25, Bình Thạnh – TP. HCM | 35% | 35% |
| Công ty CP Cơ Khí Chiến Thắng | 230 Bạch Đằng, P. 25, Bình Thạnh – TP. HCM | 39% | 39% |

7. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

+ Ngày 03/04/2010, tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2010 của Công ty CP Đầu tư – Thương mại SMC.

+ Thành lập chi nhánh Công ty CP Đầu tư – Thương mại SMC tại Đà Nẵng (Đăng ký kinh doanh số: 0303522206-004 ngày 25/02/2010; Mã số thuế 0303522206-004; Địa chỉ: 76 – 78 Bạch Đằng, Quận Hải Châu – Đà Nẵng)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm 2010 là năm tài chính thứ 6 kể từ khi Công ty chuyển thành Công ty Cổ phần.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các đơn vị trực thuộc, thành viên hình thành bộ máy kế toán riêng. Báo cáo tài chính hợp nhất của toàn Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư – Thương mại SMC và các công ty thành viên.

2. Cơ sở hợp nhất

Các công ty thành viên (con)

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Tập đoàn trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập sau xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 10 |

7. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng..

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong năm. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

15. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

+ Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại SMC có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2010 với mức thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Do cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi (năm 2005 – 2006) và giảm 50% trong 2 năm tiếp theo (năm 2007 – 2008). Do niêm yết cổ phiếu trên sàn chứng khoán trong năm 2005, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm (năm 2009 – 2010). Năm tài chính 2010 là năm tài chính thứ nhì Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ việc niêm yết cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán.

+ Công ty TNHH Thép SMC hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% trong 12 năm. Đối với hoạt động gia công, được miễn thuế 1 năm và giảm 50% cho 4 năm tiếp theo. Năm 2010 là năm tài chính thứ ba công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động gia công.

+ Công ty CP Hải Việt được hưởng thuế suất 15% trong 12 năm, được miễn 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo. Năm 2010 là năm tài chính thứ ba. Tiền thuế đất được miễn trong 11 năm kể từ ngày Dự án đi vào hoạt động

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính hợp nhất và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận, xử lý theo Thông tư 201/ 2009/ TT – BTC ngày 15/10/2009

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2008 : 16.977 VND/USD

31/12/2009 : 17.941 VND/USD

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Công ty được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/03/10 | 31/12/09 |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 597.412.038 | 1.026.862.594 |
| Tiền gửi ngân hàng | 78.216.519.876 | 44.449.692.644 |
| Tiền gửi tiết kiệm (Kỳ hạn < 3 tháng) | | 18.920.959.175 |
| Cộng | 78.813.931.914 | 64.397.514.413 |

2. Đầu tư ngắn hạn

| | 31/03/10 | 31/12/09 |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Đầu tư chứng khoán ngắn hạn A | 7.349.606.254 | 10.436.648.148 |
| Tiền gửi tiết kiệm B | 49.541.005.200 | 48.584.787.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | (2.234.277.349) | (2.234.277.349) |
| Cộng | 54.656.334.105 | 56.787.157.799 |

(A)

| | Số lượng CP | Giá trị đầu tư |
|---------------------------------|----------------|----------------------|
| Ngân Hàng TM CP Á Châu | 634 | 29.106.521 |
| Cty CP Khoáng Sản Bình Dương | 100.000 | 2.394.193.548 |
| Ngân hàng CP Ngoại thương | 11.000 | 634.914.285 |
| CN Cty XD PTĐT Đà Lạt (golf VN) | 45.000 | 683.000.000 |
| Cty INLACO Sài Gòn | 55.000 | 1.830.000.000 |
| Cty Tư Vấn Xây Dựng Tổng Hợp | 29.714 | 632.908.200 |
| Cty CP Bao Bì Sài Gòn | 70.000 | 725.000.000 |
| Cty CP Đại Lý Hàng Hải | 11.200 | 420.483.700 |
| Cộng | 322.548 | 7.349.606.254 |

B Gửi tiết kiệm làm tài sản thế chấp ngân hàng đảm bảo cho Thư bảo lãnh hoàn ứng trước

| | Giá trị đầu tư |
|---|-----------------------|
| Kỳ hạn 04/12/09 - 04/06/10, i= 10% (Vietinbank) | 48.584.787.000 |
| Kỳ hạn 12/01 - 12/07/10, i= 9% (Techcombank) | 956.218.200 |
| Cộng | 49.541.005.200 |

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI SMC

Địa chỉ: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT – Quý I năm 2010

| | | 31/03/10 | 31/12/09 |
|---------------------------|-----|------------------------|------------------------|
| Phải thu khách hàng | | 552.387.476.113 | 693.516.058.809 |
| Trả trước người bán | 3.1 | 26.285.722.554 | 7.481.003.580 |
| Phải thu khác | 3.2 | 1.876.325.234 | 2.918.755.694 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | | (934.351.548) | (1.009.351.548) |
| Cộng | | 579.615.172.353 | 702.906.466.535 |

(3.1) Chi tiết trả trước người bán

| | 31/03/10 | |
|-------------------------------|-----------------------|--|
| Công ty TNHH Sắt Thép Vinh Đa | 7.689.150.074 | |
| DNTN Thép Phú Vinh | 962.137.300 | |
| N.V Steel International S.A | 4.436.559.172 | |
| Yuhong Steel Industrial | 4.268.160.000 | |
| Hoa Sen group | 1.640.000.000 | |
| Khác | 7.289.716.008 | |
| Cộng | 26.285.722.554 | |

(3.2) Chi tiết các khoản phải thu khác

| | 31/03/10 | |
|------------------------|----------------------|--|
| Lãi ký quỹ phải thu | 536.210.254 | |
| Lãi tiền gửi tiết kiệm | 1.312.610.770 | |
| Phải thu khác | 27.504.210 | |
| Cộng | 1.876.325.234 | |

4. Hàng tồn kho

| | 31/03/10 | 31/12/09 |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| Công cụ, dụng cụ | | 14.072.381 |
| Chi phí gia công | 28.744.308.241 | 33.366.503.398 |
| Thành phẩm tồn kho | 5.336.104.063 | 4.782.041.265 |
| Hàng hóa | 676.300.764.997 | 300.702.597.439 |
| Cộng | 710.381.177.301 | 338.865.214.483 |

5. Tài sản ngắn hạn khác

| | 31/03/10 | 31/12/09 |
|-------------------------|-----------------|-----------------|
| Chi phí trả trước | 883.527.293 | 318.427.667 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 52.659.540.444 | 18.052.071.332 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI SMC

Địa chỉ: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT – Quý I năm 2010

| | | |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Thuế & các khoản phải thu NN | 3.000.000 | |
| Tài sản ngắn hạn khác | 49.541.480.790 | 83.550.462.056 |
| + Các khoản tạm ứng | 568.099.799 | |
| + Các khoản ký quỹ | 48.973.380.991 | |
| - Các NM Thép trong nước | 37.350.022.974 | |
| - Ký quỹ mở L/C | 11.623.358.017 | |
| Cộng | 103.087.548.527 | 101.920.961.055 |

6. Tài sản cố định

| | Tài sản Hữu hình | Tài sản Vô hình | Tài sản Thuê tài chính | Cộng |
|-------------------------------|------------------|-----------------|------------------------|------------------------|
| <u>Nguyên giá</u> | | | | |
| Số dư đầu năm | 79.382.573.788 | 55.372.841.676 | 31.419.205.502 | 166.174.620.966 |
| Tăng | 30.483.167.633 | | | 30.483.167.633 |
| Giảm | | 13.478.400 | | 13.478.400 |
| Số dư cuối kỳ | 109.865.741.421 | 55.359.363.276 | 31.419.205.502 | 196.644.310.199 |
| <u>Hao mòn lũy kế</u> | | | | |
| Số dư đầu năm | 23.957.459.881 | 474.783.444 | 9.358.740.000 | 33.790.983.325 |
| Tăng | 2.991.420.941 | 140.150.234 | 1.321.656.000 | 4.453.227.175 |
| Giảm | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 26.948.880.822 | 614.933.678 | 10.680.396.000 | 38.244.210.500 |
| <u>Giá trị còn lại</u> | | | | |
| Số dư đầu năm | 55.425.113.907 | 54.898.058.232 | 22.060.465.502 | 132.383.637.641 |
| Số dư cuối kỳ | 82.916.860.599 | 54.744.429.598 | 20.738.809.502 | 158.400.099.699 |

7. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

| | 31/03/10 | 31/12/09 |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty CP Cơ Khí Chiến Thắng | 3.459.131.100 | 3.459.131.100 |
| Công ty CP SX - TM Vật Tư Sao Việt | 1.913.123.461 | 1.913.123.461 |
| Cộng | 5.372.294.829 | 5.372.294.739 |

8. Đầu tư dài hạn khác

| | Số lượng CP | Giá trị đầu tư |
|---------------------------|-------------|----------------|
| Cty CP Bê Tông 620Long An | 50000 | 500.000.000 |
| NM Cơ Khí Luyện Kim | 30.000 | 510.000.000 |
| Ngân hàng CP Công Thương | 200.000 | 4.051.400.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI SMC

Địa chỉ: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT – Quý I năm 2010

| | | |
|-----------------------------|------------------|-----------------------|
| Công ty CP Đầu tư Nam Khang | 450.000 | 9.875.000.000 |
| Cty CP Thép Nhà Bè | 100.000 | 2.720.000.000 |
| Cty CP Thép Thống Nhất | 1.221.000 | 12.210.000.000 |
| Công ty CP Thép - Thép Việt | 1.400.000 | 38.500.000.000 |
| Cty CP Thép Biên Hòa | 420.596 | 12.175.807.200 |
| Cộng | 3.871.596 | 80.542.207.200 |

9. Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/03/10 | 31/12/09 |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Phí hạ tầng KCN trả trước | 1.917.300.730 | 785.802.004 |
| Công cụ dụng cụ | 25.280.756 | 32.553.966 |
| Chi phí trả trước | 355.822.267 | 360.242.084 |
| | 2.298.403.753 | 1.178.598.054 |

10. Tài sản dài hạn khác (Ký quỹ thuê tài chính)

| | 31/03/10 | 31/12/09 |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| Ký quỹ tại Công ty Chailease | 1.908.888.800 | 1.908.888.800 |
| Ký quỹ tại Công ty VILC | 1.211.592.410 | 1.211.592.410 |
| Cộng | 3.120.481.210 | 3.120.481.210 |

11. Vay và nợ ngắn hạn

| Ngân hàng | 31/12/09 | Phát sinh | | 31/03/10 |
|---------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | | Tăng | Giảm | |
| Vietinbank - SGD2 | 163.668.324.575 | 179.879.116.881 | 82.781.499.406 | 260.765.942.051 |
| Vietinbank - CN Nhà Bè | 20.000.000.000 | 50.000.000.000 | 20.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| Vietinbank - CN Đông Sài Gòn | | 38.000.000.000 | | 38.000.000.000 |
| Ngân hàng HSBC | 40.000.000.000 | 264.000.000.000 | 175.000.000.000 | 129.000.000.000 |
| Ngân hàng ANZ | 82.137.693.235 | 154.679.887.909 | 147.817.581.144 | 89.000.000.000 |
| Ngân hàng Liên Việt - CN Tân Bình | 30.000.000.000 | | 10.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Ngân hàng Nông Nghiệp - CN Trảng An | 8.184.007.824 | 2.050.909.423 | 10.234.917.247 | - |
| Ngân hàng Nông Nghiệp - KCN Tân Thành | 16.988.516.000 | 20.000.000.000 | 21.988.844.000 | 14.999.672.000 |
| Ngân hàng BIDV - CN Phú Mỹ | 20.000.000.000 | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Ngân hàng Exim Bank - CN Sài Gòn | 53.500.000.000 | | 29.550.000.000 | 23.950.000.000 |
| Vay cá nhân | 58.769.566.000 | 2.285.000.000 | 1.590.000.000 | 59.464.566.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI SMC

Địa chỉ: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT – Quý I năm 2010

| | | | |
|------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 8.197.537.671 | 1.990.363.150 | 6.207.174.521 |
| Cộng | 501.445.645.305 | 750.894.914.213 | 540.953.204.947 |
| | | | 711.387.354.572 |

12. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

| | 31/03/10 | 31/12/09 |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải trả người bán | 562.863.085.957 | 514.134.999.062 |
| Người mua trả tiền trước | 12.1 190.269.979.401 | 184.612.363.690 |
| Cộng | 753.133.065.358 | 698.747.362.752 |

12.1 Khách hàng (đặt cọc) trả trước tiền hàng

Công ty CP Đầu tư và Xây Dựng An Thái

: 120.213.689.460, đồng

Công ty CP Xây dựng và Kinh doanh Địa Ốc Tân Kỳ

: 5.130.211.909, đồng

Khách hàng khác

: 64.926.078.032, đồng

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh số IV.11.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp quý I năm 2010

| | 31/03/10 |
|--------------------------------------|----------------------|
| Công ty CP Đầu tư - Thương mại SMC | 1.199.474.960 |
| Công ty TNHH Thép SMC | 294.809.630 |
| Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương | 519.123.118 |
| Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC | |
| Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước | 141.953.850 |
| Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Thép SMC | 299.582.323 |
| Công ty CP Hải Việt | |
| Cộng | 2.454.943.881 |

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

14. Vay và nợ dài hạn

31/03/10

31/12/09

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI SMC

Địa chỉ: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT – Quý I năm 2010

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Vay dài hạn ngân hàng (Viettinbank - CN HCM) | 36.518.004.300 | 23.057.562.500 |
| Nợ dài hạn (Thuê tài chính) | 10.482.256.673 | 18.679.794.344 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả khác | 1.131.000.000 | (8.197.537.671) |
| Cộng | 48.131.260.973 | 33.539.819.173 |

15. Lợi ích cổ đông thiểu số

| | 31/03/10 | 31/12/09 |
|--|-----------------|-----------------|
| Lợi ích cổ đông thiểu số tại Cty CP Hải Việt | 2.515.035.175 | 2.598.899.411 |

16. Tăng giảm vốn chủ sở hữu

| | 31/12/09 | Tăng | Phát sinh | Giảm | 31/03/10 |
|--------------------------|------------------------|-----------------------|-----------|-----------------------|------------------------|
| Nguồn vốn kinh doanh | 146.594.630.000 | | | | 146.594.630.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 59.924.599.600 | | | | 59.924.599.600 |
| Cổ phiếu quỹ | (142.489.800) | | | | (142.489.800) |
| CL tỷ giá hối đoái | (1.579.597.559) | | | (1.579.597.559) | - |
| Quỹ đầu tư phát triển | 33.522.560.867 | | | | 33.522.560.867 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 6.319.754.537 | | | | 6.319.754.537 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 64.533.139.228 | 18.665.792.477 | | 12.160.196.000 | 71.038.735.705 |
| | <u>309.172.596.873</u> | <u>18.665.792.477</u> | | <u>10.580.598.441</u> | <u>317.257.790.909</u> |
| Quỹ khen thưởng, PLTT | 2.343.673.541 | | | 2.222.039.521 | 121.634.020 |

*(a) Lợi nhuận chưa phân phối**Chi trả cổ tức đợt 2 năm 2009**11.722.196.000**Thù lao HĐQT - BKS**438.000.000***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Quý I/ 2010 | Quý I/ 2009 |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| Doanh thu xuất khẩu | 15.792.050.353 | 4.945.733.949 |
| Doanh thu bán hàng (trong nước) | 1.166.978.930.308 | 840.097.727.195 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI SMC

Địa chỉ: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT – Quý I năm 2010

| | | |
|-------------------|--------------------------|------------------------|
| Doanh thu dịch vụ | 616.442.013 | 545.696.841 |
| Cộng | 1.183.387.422.674 | 845.589.157.985 |

2. Giá vốn hàng bán

| | Quý I/ 2010 | Quý I/ 2009 |
|------------------|--------------------------|------------------------|
| Giá vốn hàng hóa | 1.129.728.404.039 | 826.726.439.483 |
| Cộng | 1.129.728.404.039 | 826.726.439.483 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý I/ 2010 | Quý I/ 2009 |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 494.586.568 | 2.258.124.035 |
| Lãi tiền gửi tiết kiệm | 1.921.848.805 | |
| Lãi ký quỹ | (1.030.878.901) | 1.689.427.804 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 1.656.992.106 | |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 23.237.000 | 251.619.754 |
| Khác | | 100.370.664 |
| C/ lệch tỷ giá hối đoái | 5.251.381.480 | 1.011.903.615 |
| Cộng | 8.317.167.058 | 5.311.445.872 |

4. Chi phí tài chính

| | Quý I/ 2010 | Quý I/ 2009 |
|-------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay | 17.093.762.646 | 4.552.013.499 |
| C/ lệch tỷ giá hối đoái | 4.404.381.332 | 2.181.739.285 |
| Khác | 18.953.189 | |
| Hoàn nhập DP tài chính | | (1.868.941.102) |
| Cộng | 21.517.097.167 | 4.864.811.682 |

5. Chi phí bán hàng

| | Quý I/ 2010 | Quý I/ 2009 |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí nhân viên | 2.333.536.677 | 1.331.117.858 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 98.656.450 | 1.292.465 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 759.226.500 | 291.082.911 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.860.562.738 | 2.567.373.849 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.599.240.130 | 314.980.014 |

| | | |
|-------------|-----------------------|----------------------|
| Cộng | 12.651.222.495 | 4.505.847.097 |
|-------------|-----------------------|----------------------|

| | | |
|--|----------------------|----------------------|
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | Quý I/ 2010 | Quý I/ 2009 |
| Chi phí nhân viên | 1.968.916.501 | 1.779.367.808 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 139.634.080 | 25.507.023 |
| Chi phí khấu hao TSCD | 1.284.366.771 | 496.986.383 |
| Chi phí thuế, lệ phí.. | 81.350.125 | 4.648.761 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.176.636.249 | 1.976.927.363 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.341.776.077 | 965.519.683 |
| Cộng | 6.992.679.803 | 5.248.957.021 |

| | | |
|---|--------------------|----------------------|
| 7. Thu nhập khác | Quý I/ 2010 | Quý I/ 2009 |
| Thu lãi chậm thanh toán | 53.871.725 | |
| Thu Hỗ trợ phí sử dụng thư BLTT | 460.378.182 | 319.000.000 |
| Thuế TNDN được miễn quý IV /2008 | | |
| Khác | 474.701.616 | 6.507.255 |
| Bán tài sản cố định (Góp vốn đơn vị thành viên) | | 2.091.151.057 |
| Cộng | 988.951.523 | 2.416.658.312 |

| | | |
|--|--------------------|----------------------|
| 8. Chi phí khác | Quý I/ 2010 | Quý I/ 2009 |
| Thuế nhà thầu nước ngoài | 349.769.428 | 8.400.709 |
| Chi phí khác | 1.774.827 | 4.454.850 |
| Giá vốn góp TSCD vào đơn vị thành viên | | 2.091.151.057 |
| Cộng | 351.544.255 | 2.104.006.616 |

| | | |
|---|--------------------|--------------------|
| 9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Quý I/ 2010 | Quý I/ 2009 |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (CD Cty Mẹ) | 18.665.792.477 | 9.231.071.078 |
| Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ | 14.652.745 | 10.990.059 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.274 | 840 |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

| | Quý I/ 2010 | Quý I/ 2009 |
|---|--------------------|--------------------|
| <u>1. Cơ cấu tài sản & nguồn vốn</u> | | |
| Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản | 82,75% | 76,76% |
| Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản | 17,25% | 23,24% |
| Nợ phải trả/ Tổng tài sản | 82,66% | 70,44% |
| Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng tài sản | 17,34% | 29,56% |
| <u>2. Khả năng thanh toán</u> | | |
| Khả năng thanh toán hiện hành | 1,21 | 1,42 |
| Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn | 1,03 | 1,13 |
| Khả năng thanh toán nhanh | 0,05 | 0,06 |
| <u>3. Tỷ suất sinh lời</u> | | |
| Lợi nhuận trước thuế/ Doanh thu thuần | 1,78% | 1,17% |
| Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần | 1,58% | 1,09% |
| Lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản | 1,14% | 1,11% |
| Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản | 1,01% | 1,04% |
| Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu | 5,88% | 3,51% |
| Lợi nhuận sau thuế/ Vốn điều lệ | 12,73% | 8,39% |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2010

Nguyễn Thị Thu Sương
Người lập biểu

Nguyễn Văn Lâm
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc